



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
	Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 4 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.835.988 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4.406.841 triệu VND).

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông theo tỷ lệ 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 9 tháng 5 năm 2019 và đã được thực hiện trong Quý 2 năm 2019.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hung Yên, 28-08-2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-08-2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00206-19-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28-08-2019**



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		29.254.317.510.964	25.308.725.187.618
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	5.900.076.071.570	2.515.617.135.457
Tiền	111		1.558.920.071.570	1.822.302.135.457
Các khoản tương đương tiền	112		4.341.156.000.000	693.315.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.607.379.478.851	3.724.562.710.535
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1	2.607.379.478.851	3.724.562.710.535
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.121.219.190.869	3.210.278.608.751
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.475.094.711.967	2.281.760.501.157
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	1.515.630.124.222	810.319.171.039
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	153.960.571.884	150.952.350.749
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.761.123.411)	(37.693.842.866)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.294.906.207	4.940.428.672
Hàng tồn kho	140	13	15.391.106.218.426	14.115.139.048.908
Hàng tồn kho	141		15.442.137.979.390	14.188.336.169.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.031.760.964)	(73.197.120.826)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.234.536.551.248	1.743.127.683.967
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19.1	96.772.368.379	122.420.331.320
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.119.341.335.817	1.601.957.215.751
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.422.847.052	18.750.136.896

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		63.764.944.234.943	52.914.282.483.307
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.193.350.024	22.301.804.672
Phải thu dài hạn khác	216		23.193.350.024	22.301.804.672
Tài sản cố định	220		13.820.711.278.755	12.782.560.625.001
Tài sản cố định hữu hình	221	14	13.608.538.730.043	12.565.363.529.879
<i>Nguyên giá</i>	222		25.133.563.855.248	22.992.663.946.845
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.525.025.125.205)	(10.427.300.416.966)
Tài sản cố định vô hình	227	15	212.172.548.712	217.197.095.122
<i>Nguyên giá</i>	228		270.551.213.870	268.391.812.870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(58.378.665.158)	(51.194.717.748)
Bất động sản đầu tư	230	16	173.686.843.034	179.740.530.488
<i>Nguyên giá</i>	231		246.767.060.543	246.767.060.543
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(73.080.217.509)	(67.026.530.055)
Tài sản dở dang dài hạn	240		48.019.672.604.379	38.107.320.507.117
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	966.120.573.954	910.420.483.699
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	47.053.552.030.425	37.196.900.023.418
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.771.893.666	66.584.926.457
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.1	3.071.893.666	65.884.926.457
Tài sản dài hạn khác	260		1.723.908.265.085	1.755.774.089.572
Chi phí trả trước dài hạn	261	19.2	1.398.541.959.852	1.461.311.868.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	250.656.557.356	206.227.896.900
Lợi thế thương mại	269	21	74.709.747.877	88.234.324.237
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		93.019.261.745.907	78.223.007.670.925

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		48.763.171.892.900	37.600.057.830.115
Nợ ngắn hạn	310		22.370.696.041.923	22.636.149.492.136
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.777.607.151.623	8.706.913.341.857
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		250.161.169.385	361.444.408.581
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	712.882.732.172	481.510.200.714
Phải trả người lao động	314		131.493.533.399	252.288.255.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23.1	380.022.819.010	261.634.131.158
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.628.846.839	9.929.720.982
Phải trả ngắn hạn khác	319	24.1	339.828.567.348	300.069.780.261
Vay ngắn hạn	320	25.1	14.012.517.205.777	11.494.717.393.327
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	5.484.599.099	6.238.723.132
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	733.069.417.271	761.403.536.738
Nợ dài hạn	330		26.392.475.850.977	14.963.908.337.979
Phải trả người bán dài hạn	331		5.442.021.158.324	1.647.091.707.192
Chi phí phải trả dài hạn	333	23.2	621.562.660.688	451.100.573.027
Phải trả dài hạn khác	337	24.2	53.124.250.939	36.480.820.999
Vay dài hạn	338	25.2	20.255.615.545.791	12.810.996.979.972
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		559.618.745	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	19.592.616.490	18.238.256.789
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		44.256.089.853.007	40.622.949.840.810
Vốn chủ sở hữu	410	28	44.256.089.853.007	40.622.949.840.810
Vốn cổ phần	411	29	27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		368.986.015	276.819.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		918.641.612.156	918.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.370.941.898.660	15.126.437.863.905
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.534.953.519.395	6.553.423.653.491
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		3.835.988.379.265	8.573.014.210.414
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		143.835.789.906	126.961.469.222
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		93.019.261.745.907	78.223.007.670.925

28-08-2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	31.046.298.664.994	27.594.540.354.834
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	450.440.561.198	332.638.833.045
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	30.595.858.103.796	27.261.901.521.789
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	24.948.140.112.148	21.415.117.235.856
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.647.717.991.648	5.846.784.285.933
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	210.224.883.467	142.734.146.966
Chi phí tài chính	22	35	541.149.714.015	330.999.009.295
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>400.588.368.470</i>	<i>253.239.764.731</i>
Chi phí bán hàng	25	36	462.065.070.032	298.537.624.021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	227.467.943.069	180.694.801.686
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.627.260.147.999	5.179.286.997.897
Thu nhập khác	31	38	287.926.224.987	265.976.213.024
Chi phí khác	32	39	264.433.551.723	259.606.003.825
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		23.492.673.264	6.370.209.199
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.650.752.821.263	5.185.657.207.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	834.156.421.400	770.907.527.317
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	41	(43.869.041.711)	(10.378.162.784)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.860.465.441.574	4.425.127.842.563

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.860.465.441.574	4.425.127.842.563
Phân bổ:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		3.835.988.379.265	4.406.840.900.635
Cổ đông không kiểm soát	62		24.477.062.309	18.286.941.928
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	1.389	1.596

Người lập:

28-08-2019

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.650.752.821.263	5.185.657.207.096
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.182.923.085.436	1.109.145.429.841
Phân bổ lợi thế thương mại	02		13.524.576.360	12.308.219.836
Các khoản dự phòng	03		(23.497.683.649)	(7.722.462.480)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		33.966.361.145	5.083.990.459
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(135.363.404.287)	(88.468.742.721)
Chi phí lãi vay	06		400.588.368.470	253.239.764.731
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6.122.894.124.738	6.469.243.406.762
Biến động các khoản phải thu	09		(368.018.432.724)	(536.114.769.596)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.309.502.059.911)	(987.199.585.074)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.257.199.975.188	680.633.348.265
Biến động chi phí trả trước	12		76.455.132.779	(518.751.985.534)
			5.779.028.740.070	5.107.810.414.823
Tiền lãi vay đã trả	14		(331.344.192.885)	(251.049.511.542)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(622.313.682.491)	(434.940.130.822)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(247.157.542.967)	(207.620.608.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.578.213.321.727	4.214.200.163.709
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(12.537.102.476.680)	(9.196.837.266.526)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		23.174.854.270	62.338.608.404
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.044.518.221.229)	(6.531.230.706.913)
Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.224.514.485.704	8.693.960.165.928
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(115.947.860.804)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		200.524.635.195	565.283.096.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.133.406.722.740)	(6.507.433.963.735)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	11.424.719.202
Tiền thu từ đi vay	33		32.796.238.864.976	22.496.773.611.395
Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.849.301.380.358)	(19.157.519.047.566)
Tiền trả cổ tức	36		(7.036.219.139)	(3.116.415.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.939.901.265.479	3.347.562.867.132
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.384.707.864.466	1.054.329.067.106
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.515.617.135.457	4.264.641.954.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(248.928.353)	67.203.359
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	5.900.076.071.570	5.319.038.225.154

Người lập:

28 -08- 2019Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởngTrần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế và tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; và
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có các công ty con sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 30/6/2019	1/1/2019
1	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,96%	99,96%
2	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,998%	99,998%
3	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.	99,999%	99,999%
4	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%
5	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,967%	99,967%
6	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh.	100%	100%
7	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,857%	99,857%
8	Công ty CP Nội thất Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất.	99,60%	99,60%
9	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,67%	99,67%
10	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật.	99,85%	99,85%
11	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	<i>Công ty con của Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông</i>					
1	Công ty TNHH MTV Bình Vàng	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm.	100%	100%	99,96%	99,96%
2	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,42%	98,42%	98,38%	98,38%
	<i>Công ty con của Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương</i>					
3	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
	<i>Công ty con của Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất</i>					
4	Công ty CP Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
5	Công ty CP Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,987%	99,987%	99,987%	99,987%
6	Công ty CP Tôn Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
7	Hòa Phát Trading International Pte Ltd.	Kinh doanh thương mại sắt, thép, gang.	100%	100%	99,999%	99,999%
8	Công ty CP Cảng Tổng hợp Hòa Phát	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	98%	98%	99,999%	99,999%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</i>					
9	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
10	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</i>					
11	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%	99,967%	99,967%
12	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%	99,967%	99,967%
13	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,98%	99,98%	99,944%	99,944%
14	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%	99,967%	99,967%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát</i>					
15	Công ty TNHH Chế tạo Máy xây dựng và Khai thác mỏ Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	100%	100%	99,86%	99,86%
16	Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,95%	99,95%	99,81%	99,81%
17	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang.	100%	100%	99,86%	99,86%
	<i>Công ty con của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</i>					
18	Công ty Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	100%	100%	99,85%	99,85%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
19	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	100%	100%	99,85%	99,85%
20	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Hưng Yên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	100%	100%	99,85%	99,85%
21	Công ty CP Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	99,99%	99,99%	99,84%	99,84%
22	Công ty CP Xây dựng Long Việt	Kinh doanh bất động sản.	99,80%	99,80%	99,65%	99,65%
	<i>Công ty con của Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</i>					
23	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch.	99,90%	99,90%	99,899%	99,899%
24	Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt.	99,975%	99,975%	99,974%	99,974%
25	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	100%	99,999%	99,999%
26	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	100%	99,999%	99,999%
27	Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát	Chăn nuôi gia cầm.	100%	100%	99,999%	99,999%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
	<i>Công ty con của Công ty CP Golden Gain Việt Nam</i>					
1	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bắt động sản.	95,27%	95,27%	95,102%	95,102%
2	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lữ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, van phòng, kho bãi và bắt động sản.	99,90%	99,90%	99,726%	99,726%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát</i>					
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	72,72%	72,72%	72,647%	72,647%
4	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,899%	99,899%
5	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Đồng Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,899%	99,899%
	<i>Công ty con của Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát</i>					
6	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
7	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
8	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
9	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Bắc Giang	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2019	1/1/2019	30/6/2019	1/1/2019
10	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạng Sơn	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
11	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.	99,998%	99,998%	99,972%	99,972%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát</i>					
12	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,999%	99,999%
13	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,999%	99,999%
14	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vạn Thắng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,999%	99,999%

Các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam, trừ Hoa Phát Trading International Pte Ltd., được thành lập tại Singapore.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 20.429 nhân viên (1/1/2019: 19.914 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(e) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

3.2 Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 20 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 12 năm |
| ▪ vật nuôi | 3 – 5 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 – 12 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 15 đến 50 năm. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 6 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 49 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(c) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(d) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

(e) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.14 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.15 Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa tiền thu từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động

Theo chính sách của Tập đoàn, giá trị cổ phiếu thưởng phát hành cho người lao động từ thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá và không được ghi là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thu hồi cổ phiếu thưởng cho người lao động làm cổ phiếu quỹ

Khi thu lại cổ phiếu thưởng cho người lao động đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của số cổ phiếu này được ghi tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã thu lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.18 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đất thuê đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho khách hàng;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch.

(d) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(e) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao căn hộ.

(f) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại được ghi giảm giá trị đầu tư.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.19 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan của Tập đoàn.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Sản xuất công nghiệp khác: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất và các sản phẩm điện lạnh.
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây đồng bộ hạ tầng kỹ thuật;
- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác; và
- Đầu tư tài chính (công ty mẹ): đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Nông nghiệp VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Doanh thu thuần ra bên ngoài	24.134.485.159.935	1.806.903.271.875	1.092.549.674.611	3.561.919.997.375	-	-	30.595.858.103.796
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	15.379.556.822.228	602.567.813.914	12.157.064.389	1.153.051.850	84.101.667.835	(16.079.536.420.216)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	39.514.041.982.163	2.409.471.085.789	1.104.706.739.000	3.563.073.049.225	84.101.667.835	(16.079.536.420.216)	30.595.858.103.796
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	4.186.324.737.588	233.833.367.040	365.066.911.588	126.177.277.236	1.993.621.136.377	(2.277.763.281.830)	4.627.260.147.999
Thu nhập khác	282.274.437.710	2.797.603.068	2.088.405.923	869.069.160	2.988.552.462	(3.091.843.336)	287.926.224.987
Chi phí khác	(261.018.204.802)	(481.753.939)	(67.995.122)	(2.877.234.226)	(2.086.933.595)	2.098.569.961	(264.433.551.723)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(697.983.803.735)	(41.514.252.464)	(79.875.354.570)	(14.783.010.631)	-	-	(834.156.421.400)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	1.450.134.226	1.142.980.926	8.682.010.510	(559.618.745)	-	33.153.534.794	43.869.041.711
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.511.047.300.987	195.777.944.631	295.893.978.329	108.826.482.794	1.994.522.755.244	(2.245.603.020.411)	3.860.465.441.574

11-11 09 09 09
 H/TT
 09/09/09

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh tiếp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Nông nghiệp VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Tài sản của bộ phận	83.903.520.058.993	2.719.586.743.426	3.281.729.037.451	5.075.216.183.639	3.218.063.214.836	(5.178.853.492.438)	93.019.261.745.907
Tổng tài sản	83.903.520.058.993	2.719.586.743.426	3.281.729.037.451	5.075.216.183.639	3.218.063.214.836	(5.178.853.492.438)	93.019.261.745.907
Nợ phải trả của bộ phận	43.392.298.856.167	1.397.199.601.409	1.182.659.425.724	1.820.414.657.313	5.399.111.069.987	(4.428.511.717.700)	48.763.171.892.900
Tổng nợ phải trả	43.392.298.856.167	1.397.199.601.409	1.182.659.425.724	1.820.414.657.313	5.399.111.069.987	(4.428.511.717.700)	48.763.171.892.900

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chỉ tiêu vốn	12.326.078.138.735	60.103.363.487	30.095.707.449	236.751.964.372	14.307.384.982	(130.234.082.345)	12.537.102.476.680
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	910.472.015.532	75.407.558.206	24.491.021.494	151.783.821.502	5.742.146.944	1.453.815.231	1.169.350.378.909
Khấu hao tài sản cố định vô hình	2.313.359.738	1.409.861.228	203.361.753	557.613.017	2.705.857.789	(6.106.115)	7.183.947.410
Phần bù chi phí đất trả trước dài hạn	2.775.975.810	961.028.060	-	3.915.150.387	-	(364.595.140)	7.287.559.117

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Nông nghiệp VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Doanh thu thuần ra bên ngoài	22.610.468.976.536	1.574.696.891.244	1.065.541.255.671	2.011.194.398.338	-	-	27.261.901.521.789
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	11.391.668.257.629	805.813.618.125	48.386.915.779	20.698.958.855	67.244.835.352	(12.333.812.585.740)	-
Doanh thu thuần của bộ phận	34.002.137.234.165	2.380.510.509.369	1.113.928.171.450	2.031.893.357.193	67.244.835.352	(12.333.812.585.740)	27.261.901.521.789
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	4.621.591.336.201	199.371.346.941	437.085.191.324	13.216.356.937	4.580.826.012.015	(4.672.803.245.521)	5.179.286.997.897
Thu nhập khác	210.271.476.454	3.648.348.304	1.100.560.487	54.406.689.542	2.611.884.580	(6.062.746.343)	265.976.213.024
Chi phí khác	(194.519.614.996)	(88.223.277)	(8.917.668.731)	(56.183.439.321)	(1.554.360.669)	1.657.303.169	(259.606.003.825)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(630.198.491.902)	(35.299.150.034)	(93.018.276.962)	(6.805.558.617)	(5.586.049.802)	-	(770.907.527.317)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(7.474.817.781)	(1.591.532.377)	6.311.586.388	(183.414)	-	13.133.109.968	10.378.162.784
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.999.669.887.976	166.040.789.557	342.561.392.506	4.633.865.127	4.576.297.486.124	(4.664.075.578.727)	4.425.127.842.563

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Nông nghiệp VND	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ) VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019							
Tài sản của bộ phận	70.112.614.533.225	2.352.850.909.969	3.103.472.590.479	4.736.137.299.885	1.283.829.879.943	(3.365.897.542.576)	78.223.007.670.925
Tổng tài sản	70.112.614.533.225	2.352.850.909.969	3.103.472.590.479	4.736.137.299.885	1.283.829.879.943	(3.365.897.542.576)	78.223.007.670.925
Nợ phải trả của bộ phận	34.668.413.777.196	1.156.149.078.573	1.295.312.499.076	1.587.916.921.745	1.632.900.490.338	(2.740.634.936.813)	37.600.057.830.115
Tổng nợ phải trả	34.668.413.777.196	1.156.149.078.573	1.295.312.499.076	1.587.916.921.745	1.632.900.490.338	(2.740.634.936.813)	37.600.057.830.115

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu vốn	8.784.787.531.373	65.979.489.501	23.480.179.418	319.651.637.266	26.721.964.400	(23.783.535.432)	9.196.837.266.526
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	882.261.443.169	79.658.577.501	18.643.511.889	111.987.241.934	5.246.042.975	1.390.652.640	1.099.187.470.108
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.947.197.259	1.313.847.320	163.811.276	446.771.693	775.699.384	(6.106.115)	4.641.220.817
Phần bổ chi phí đất trả trước dài hạn	70.757.936.708	5.809.830.593	2.188.425.707	16.037.603.440	2.350.484.332	(364.595.140)	96.779.685.640

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	15.867.593.634	21.227.327.440
Tiền gửi ngân hàng	1.543.052.477.936	1.801.074.808.017
Các khoản tương đương tiền	4.341.156.000.000	693.315.000.000
	<hr/>	<hr/>
	5.900.076.071.570	2.515.617.135.457
	<hr/>	<hr/>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm 3.000 triệu VND được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2019: 231.499 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.607.379.478.851	2.607.379.478.851	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	3.071.893.666	(*)	65.884.926.457	(*)

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 3,8% đến 7,8% (2018: từ 4,3% đến 7,1%) một năm.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các tổ chức tài chính, được hưởng lãi suất từ 6,4% đến 7,1% (2018: từ 6,9% đến 7,1%) một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm 285.572 triệu VND (1/1/2019: Không) được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	30/6/2019		1/1/2019		Giá trị hợp lý VND
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	
Hà Nội, Việt Nam	7,00%	7,99%	7,00%	7,99%	700.000.000 (*)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 ▪ Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên khác		
Guangxi Pingxiang Futai Imp & Exp Trade Co., Ltd	161.401.256.650	-
Danieli & C. Offcine Meccaniche S.P.A.	61.874.601.448	97.670.989.755
Các nhà cung cấp khác	1.292.354.266.124	712.648.181.284
	1.515.630.124.222	810.319.171.039

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi tiền gửi	58.955.829.847	81.149.546.700
Vật tư cho bên thứ ba mượn	22.856.125.911	1.785.851.782
Vật tư mang đi gia công	4.754.155.582	8.023.107.431
Thuế xuất khẩu nộp trước	25.875.058.482	7.232.772.315
Hợp đồng hoán đổi hàng hóa	-	7.232.060.000
Phải thu khác	41.519.402.062	45.529.012.521
	153.960.571.884	150.952.350.749

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.328.063.719.094	-	1.623.197.709.854	-
Nguyên vật liệu	5.873.878.180.381	(4.875.308.815)	4.961.008.117.990	(20.733.723.761)
Công cụ và dụng cụ	1.565.313.618.329	(5.830.674.376)	1.332.123.835.404	(5.238.692.265)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.828.827.386.832	(23.757.811.000)	2.141.040.914.296	(11.097.564.473)
Thành phẩm	3.959.632.980.755	(4.879.880.329)	3.580.989.993.951	(24.439.053.883)
Hàng hóa	813.011.883.834	(11.688.086.444)	543.305.582.635	(11.688.086.444)
Hàng gửi đi bán	73.410.210.165	-	6.670.015.604	-
	15.442.137.979.390	(51.031.760.964)	14.188.336.169.734	(73.197.120.826)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 301.411 triệu VND giá trị hàng tồn kho (1/1/2019: 860.882 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 3.515.027 triệu VND (1/1/2019: 5.215.369 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Vật nuôi VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.443.056.494.039	16.249.878.974.087	936.724.916.922	73.040.957.140	284.786.687.591	5.175.917.066	22.992.663.946.845
Tăng trong kỳ	874.432.529	66.165.975.279	27.861.898.090	9.841.619.885	-	248.942.616	104.992.868.399
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	692.517.807.368	1.350.186.701.807	17.994.558.653	7.035.413.186	37.860.885.964	53.202.050	2.105.648.569.028
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.542.271.353)	-	-	-	-	-	(1.542.271.353)
Thanh lý và xóa sổ	(1.135.502.621)	(56.384.691.992)	(10.958.323.515)	(281.226.417)	-	-	(68.759.744.545)
Biến động khác	146.031.372	(119.180.862)	533.636.364	-	-	-	560.486.874
Số dư cuối kỳ	6.133.916.991.334	17.609.727.778.319	972.156.686.514	89.636.763.794	322.647.573.555	5.478.061.732	25.133.563.855.248
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.727.328.640.341	8.121.862.125.586	435.126.501.546	39.583.083.271	101.915.939.624	1.484.126.598	10.427.300.416.966
Khấu hao trong kỳ	209.460.788.461	840.897.506.701	62.846.179.345	7.455.246.360	42.329.239.548	307.731.040	1.163.296.691.455
Thanh lý và xóa sổ	(405.872.426)	(54.567.020.282)	(10.401.209.978)	(207.861.384)	-	-	(65.581.964.070)
Biến động khác	9.980.854	-	-	-	-	-	9.980.854
Số dư cuối kỳ	1.936.393.537.230	8.908.192.612.005	487.571.470.913	46.830.468.247	144.245.179.172	1.791.857.638	11.525.025.125.205
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	3.715.727.853.698	8.128.016.848.501	501.598.415.376	33.457.873.869	182.870.747.967	3.691.790.468	12.565.363.529.879
Số dư cuối kỳ	4.197.523.454.104	8.701.535.166.314	484.585.215.601	42.806.295.547	178.402.394.383	3.686.204.094	13.608.538.730.043

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 1.845.249 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 1.808.092 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 3.232.437 triệu VND (1/1/2019: 2.322.746 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	230.430.259.099	36.460.644.107	1.500.909.664	268.391.812.870
Tăng trong kỳ	-	1.418.401.000	-	1.418.401.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	741.000.000	-	741.000.000
Số dư cuối kỳ	230.430.259.099	38.620.045.107	1.500.909.664	270.551.213.870
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	35.303.798.938	14.390.009.146	1.500.909.664	51.194.717.748
Khấu hao trong kỳ	1.842.255.771	5.341.691.639	-	7.183.947.410
Số dư cuối kỳ	37.146.054.709	19.731.700.785	1.500.909.664	58.378.665.158
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	195.126.460.161	22.070.634.961	-	217.197.095.122
Số dư cuối kỳ	193.284.204.390	18.888.344.322	-	212.172.548.712

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 11.648 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 5.012 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 51.659 triệu VND (1/1/2019: 74.684 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	230.986.065.943	15.780.994.600	246.767.060.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	67.026.530.055	-	67.026.530.055
Khấu hao trong kỳ	6.053.687.454	-	6.053.687.454
Số dư cuối kỳ	73.080.217.509	-	73.080.217.509
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	163.959.535.888	15.780.994.600	179.740.530.488
Số dư cuối kỳ	157.905.848.434	15.780.994.600	173.686.843.034

Bất động sản đầu tư là nhà cửa của Tập đoàn bao gồm nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, một số tầng cho thuê của các tòa nhà tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam và tại dự án Mandarin Garden, Hoàng Minh Giám, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất liên quan tới dự án Mandarin Garden. Quyền sử dụng đất này có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

17. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự án Khu Đô thị và Khu Công nghiệp tại Hưng Yên	937.539.096.876	864.094.718.493
Các dự án khác	28.581.477.078	46.325.765.206
	966.120.573.954	910.420.483.699

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.196.900.023.418	4.726.077.899.797
Tăng trong kỳ	11.404.724.572.009	9.094.865.572.256
Lãi vay vốn hóa trong kỳ	622.533.120.867	74.764.714.801
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.105.648.569.028)	(786.917.726.732)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(741.000.000)	(11.660.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(43.766.602.667)	(15.336.553.803)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(978.706.222)	(1.809.297.063)
Thanh lý	(18.389.402.853)	(50.248.878.905)
Biến động khác	(1.081.405.099)	(696.260.697)
Số dư cuối kỳ	47.053.552.030.425	13.029.039.469.654

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	42.919.790.885.356	33.754.919.592.351
Dự án Nhà máy Tôn mạ màu	2.581.312.614.422	2.540.735.364.553
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	607.508.395.483	228.647.924.909
Dự án Nông nghiệp	310.123.832.469	252.111.559.414
Dự án mở rộng Nhà máy Ống thép	118.694.516.871	23.605.102.727
Các dự án khác	516.121.785.824	396.880.479.464
Tổng cộng	47.053.552.030.425	37.196.900.023.418

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 40.236.665 triệu VND (1/1/2019: 34.275.473 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước

19.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công cụ và dụng cụ	49.375.469.814	53.369.610.322
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	12.317.714.006	39.975.823.527
Chi phí khác	35.079.184.559	29.074.897.471
	<u>96.772.368.379</u>	<u>122.420.331.320</u>

19.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	85.366.234.919	470.808.008.956	518.700.698.252	74.292.781.907	103.077.539.159	209.066.605.242	1.461.311.868.435
Tăng trong kỳ	30.769.015.995	62.917.431.002	-	2.550.900.000	23.847.562.732	27.663.739.016	147.748.648.745
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	865.632.970	25.662.524.762	3.065.854.836	14.057.610.338	-	114.979.761	43.766.602.667
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.542.271.353	-	-	-	-	-	1.542.271.353
Thanh lý	(174.128.061)	-	-	-	-	-	(174.128.061)
Phân bổ trong kỳ	(38.959.078.694)	(165.523.241.417)	(7.287.559.117)	(2.835.801.595)	(7.182.607.254)	(33.865.015.210)	(255.653.303.287)
Phân loại lại	(1.180.823.320)	627.810.386	64.784.210.281	-	(371.384.158)	(63.859.813.189)	-
Số dư cuối kỳ	<u>78.229.125.162</u>	<u>394.492.533.689</u>	<u>579.263.204.252</u>	<u>88.065.490.650</u>	<u>119.371.110.479</u>	<u>139.120.495.620</u>	<u>1.398.541.959.852</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 29.909 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2019: 36.304 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả	76.062.103.677	70.387.522.690
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ bán hàng tồn kho và bán tài sản cố định giữa các công ty trong Tập đoàn	174.594.453.679	131.616.679.852
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.090.510.804
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	133.183.554
	<hr/>	<hr/>
	250.656.557.356	206.227.896.900



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Lợi thế thương mại

	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VND	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy VND	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch VND	Công ty CP Xây dựng Long Việt VND	Tổng cộng VND
Giá gốc					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	206.244.396.684	4.367.130.430	195.950.665	59.880.000.000	270.687.477.779
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu kỳ	177.026.440.494	436.713.048	-	4.990.000.000	182.453.153.542
Phân bổ trong kỳ	10.312.219.836	218.356.524	-	2.994.000.000	13.524.576.360
Số dư cuối kỳ	187.338.660.330	655.069.572	-	7.984.000.000	195.977.729.902
Giá trị ghi số					
Số dư đầu kỳ	29.217.956.190	3.930.417.382	195.950.665	54.890.000.000	88.234.324.237
Số dư cuối kỳ	18.905.736.354	3.712.060.858	195.950.665	51.896.000.000	74.709.747.877

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	74.350.883.643	2.430.449.376.414	(2.403.988.103.613)	100.812.156.444
Thuế tiêu thụ đặc biệt	241.999.747	42.001.113.121	(37.859.811.731)	4.383.301.137
Thuế xuất nhập khẩu	198.446.246	127.920.772.033	(127.507.464.840)	611.753.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.463.071.710	832.937.092.416	(622.313.682.491)	583.086.481.635
Thuế nhà thầu	13.619.484.328	51.095.901.703	(54.755.159.242)	9.960.226.789
Thuế thu nhập cá nhân	3.536.723.610	18.004.046.124	(19.189.696.446)	2.351.073.288
Thuế tài nguyên	17.029.601.830	65.659.442.313	(75.501.028.641)	7.188.015.502
Tiền thuế đất	-	6.903.056.298	(6.640.860.937)	262.195.361
Các loại thuế khác	69.989.600	67.079.256.080	(62.921.717.103)	4.227.528.577
	481.510.200.714	3.642.050.056.502	(3.410.677.525.044)	712.882.732.172

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả

23.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	221.993.276.418	134.576.976.320
Tiền điện	46.595.215.939	46.778.473.607
Chi phí khuyến mại	80.404.656.380	46.566.249.185
Chi phí phải trả cho nhà thầu	1.484.923.888	15.622.014.627
Phí vận chuyển	10.616.798.837	10.328.348.793
Lương và thưởng	3.560.975.898	3.799.166.005
Chi phí phải trả khác	15.366.971.650	3.962.902.621
	<hr/>	<hr/>
	380.022.819.010	261.634.131.158
	<hr/>	<hr/>

23.2 Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	600.562.660.688	433.100.573.027
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	21.000.000.000	18.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	621.562.660.688	451.100.573.027
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả khác

24.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả liên quan đến nhập khẩu hàng hóa	129.424.559.560	137.111.395.750
Chiết khấu thương mại	64.869.642.296	46.513.739.461
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	31.266.113.439	26.193.773.064
Nhận đặt cọc hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp	27.529.185.435	18.945.712.017
Tài sản thừa chờ xử lý	13.996.858.755	9.640.059.107
Cổ tức phải trả	6.797.967.574	6.231.445.088
Các khoản phải trả khác	65.944.240.289	55.433.655.774
	<hr/>	<hr/>
	339.828.567.348	300.069.780.261
	<hr/>	<hr/>

24.2 Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Quỹ bảo trì căn hộ	33.595.403.671	24.620.141.400
Các khoản phải trả khác	19.528.847.268	11.860.679.599
	<hr/>	<hr/>
	53.124.250.939	36.480.820.999
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay	25.1 Vay ngắn hạn	Biến động trong kỳ			
		1/1/2019	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2019
		Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	11.186.394.038.747	11.186.394.038.747	(22.576.833.147.566)	13.741.556.740.808
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25.2)	308.323.354.580	308.323.354.580	(87.348.889.611)	270.960.464.969
		11.494.717.393.327	11.494.717.393.327	(22.664.182.037.177)	14.012.517.205.777

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản vay bằng VND, các khoản vay bằng USD và các khoản vay bằng JPY với giá trị tương ứng là 11.380.240 triệu VND, 2.334.259 triệu VND và 27.058 triệu VND (1/1/2019: 9.565.188 triệu VND, 1.621.206 triệu VND và 0 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 8.296.773 triệu VND và 1.534.674 triệu VND (1/1/2019: 7.851.798 triệu VND và 1.204.271 triệu VND) được bảo đảm bằng một số khoản tương đương tiền (Thuyết minh 9), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh 10.1), hàng tồn kho (Thuyết minh 13), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 14 và 15), chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 19.2) và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“cổ phiếu HPG”) thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty (bên liên quan).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 3,3% đến 6,61% (2018: từ 4,3% đến 9,6%) một năm. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 2,9% đến 4,1% (2018: từ 3,24% đến 4,1%) một năm. Các khoản vay bằng JPY chịu lãi suất 1,3% một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25.2 Vay dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	20.526.576.010.760	13.119.320.334.552
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25.1)	(270.960.464.969)	(308.323.354.580)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	20.255.615.545.791	12.810.996.979.972
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	VND	2025	7.892.450.610.605	7.245.457.423.257
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (*)	VND	2025	6.099.141.484.711	3.400.291.289.471
Ngân hàng BNP Parisbas	USD	2023	4.670.000.000.000	699.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (**)	VND	2022	883.929.176.017	898.829.176.016
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (*)	VND	2020	254.956.082.886	339.941.443.852
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa (*)	VND	2020	69.556.447.000	163.948.792.415
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai (*)	VND	2021	35.012.209.541	48.512.209.541
Quỹ bảo vệ môi trường	VND	2026	21.530.000.000	23.340.000.000
Vay từ cá nhân	VND	2020	600.000.000.000	300.000.000.000
			<hr/>	<hr/>
			20.526.576.010.760	13.119.320.334.552
			<hr/>	<hr/>

(*) Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 13), tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14), xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 18).

(**) Khoản vay dài hạn này được bảo lãnh bởi một công ty con trong Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn còn lại không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,6% đến 11% (2018: từ 2,6% đến 11%) một năm. Khoản vay dài hạn bằng USD chịu lãi suất LIBOR + 2,05% một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Dự phòng

	Chi phí bảo hành VND	Dự phòng khôi phục môi trường VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	14.272.558.249	10.204.421.672	24.476.979.921
Dự phòng lập trong kỳ	1.556.473.273	500.394.319	2.056.867.592
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(160.000)	-	(160.000)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.456.471.924)	-	(1.456.471.924)
Số dư cuối kỳ	14.372.399.598	10.704.815.991	25.077.215.589
Ngắn hạn	5.484.599.099	-	5.484.599.099
Dài hạn	8.887.800.499	10.704.815.991	19.592.616.490

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	761.403.536.738	705.690.675.557
Trích lập trong kỳ	219.722.223.500	189.177.466.228
Sử dụng trong kỳ	(248.056.342.967)	(207.620.608.750)
Số dư cuối kỳ	733.069.417.271	687.247.533.035

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	-	518.641.612.156	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.406.840.900.635	18.286.941.928	4.425.127.842.563
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	120.000.000	120.000.000
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(189.177.466.228)	-	(189.177.466.228)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	400.000.000.000	(400.000.000.000)	-	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.116.415.899)	(3.116.415.899)
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(370.000.000)	-	-	370.000.000	-	-
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	2.063.270.000	-	-	-	-	11.424.719.202
Anh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	23.097.859	-	-	-	23.097.859
Biến động khác	-	-	-	-	-	(15.138.173.101)	-	(15.138.173.101)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	15.170.790.000.000	3.211.560.416.270	-	23.097.859	918.641.612.156	17.199.924.338.502	125.904.351.519	36.626.843.816.306
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	276.819.257	918.641.612.156	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.835.988.379.265	24.477.062.309	3.860.465.441.574
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 30)	6.371.669.490.000	-	-	-	-	(6.371.669.490.000)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(219.722.223.500)	-	(219.722.223.500)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(7.602.741.625)	(7.602.741.625)
Anh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	92.166.758	-	-	-	92.166.758
Biến động khác	-	-	-	-	-	(92.631.010)	-	(92.631.010)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	-	368.986.015	918.641.612.156	12.370.941.898.660	143.835.789.906	44.256.089.853.007

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019	VND	1/1/2019	VND
	Số cổ phiếu		Số cổ phiếu	
Vốn cổ phần được duyệt	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của số cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2019	Mệnh giá VND	30/6/2018	Mệnh giá VND
	Số cổ phiếu		Số cổ phiếu	
Số dư đầu kỳ	2.123.907.166	21.239.071.660.000	1.516.909.673	15.169.096.730.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	637.166.949	6.371.669.490.000	-	-
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(37.000)	(370.000.000)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	-	206.327	2.063.270.000
Số dư cuối kỳ	2.761.074.115	27.610.741.150.000	1.517.079.000	15.170.790.000.000

30. **Cổ tức**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông theo tỷ lệ 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 9 tháng 5 năm 2019 và đã được thực hiện trong Quý 2 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31.1 Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	2.022.182	47.042.564.393	22.027.561	511.742.354.766
Đồng Euro (“EUR”)	1.659	43.667.505	1.802	47.108.949
		47.086.231.898		511.789.463.715

31.2 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	37.882.958.050	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	661.465.735.908	11.681.964.854.599
	699.348.693.958	11.681.964.854.599

31.3 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.282.456.010	23.967.816.010
Trong vòng hai đến năm năm	95.976.264.041	95.871.264.041
Sau năm năm	114.476.528.019	125.107.937.387
	234.735.248.070	244.947.017.438

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	29.899.726.552.883	26.516.048.633.792
▪ Cung cấp dịch vụ	117.251.260.438	58.470.877.240
▪ Doanh thu cho thuê lại đất thuê	568.715.725.015	189.911.243.760
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	22.684.796.621	18.668.991.245
▪ Doanh thu bán bất động sản	431.691.758.889	802.212.209.524
▪ Khác	6.228.571.148	9.228.399.273
	31.046.298.664.994	27.594.540.354.834
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(433.022.220.028)	(317.546.917.786)
▪ Giảm giá hàng bán	(3.997.762.093)	(423.311.586)
▪ Hàng bán bị trả lại	(13.420.579.077)	(14.668.603.673)
	(450.440.561.198)	(332.638.833.045)
Doanh thu thuần	30.595.858.103.796	27.261.901.521.789

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	24.250.589.465.466	20.811.830.841.260
Dịch vụ đã cung ứng	66.457.573.801	29.641.404.090
Giá vốn của đất thuê	344.472.651.151	123.948.957.607
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	9.246.437.538	9.146.115.517
Giá vốn của bất động sản đã bán	296.530.531.356	441.638.638.346
Giá vốn khác	3.008.812.698	6.054.308.155
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.165.359.862)	(7.143.029.119)
	24.948.140.112.148	21.415.117.235.856

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn trích trước của hàng hóa thành phẩm bất động sản đã bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019		30/6/2018	
	Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	VND	Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	VND
Dự án Khu công nghiệp Phố Nối A	24 tháng	167.462.087.661	24 tháng	68.258.236.909

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	133.755.733.345	91.608.991.515
Cổ tức được chia	-	900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.301.148.351	43.565.415.347
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	413.145.725	2.522.324.409
Chiết khấu thanh toán	54.408.578	3.963.967.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	700.447.468	173.448.495
	210.224.883.467	142.734.146.966

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	400.588.368.470	253.239.764.731
Chiết khấu thanh toán	5.313.694.693	5.849.937.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.178.402.109	53.434.443.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.379.506.870	7.606.314.868
Chi phí tài chính khác	689.741.873	10.868.549.116
	541.149.714.015	330.999.009.295

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	48.808.330.314	40.749.799.270
Chi phí khấu hao	14.991.506.020	10.670.334.635
Chi phí bảo hành	4.942.384.582	5.050.734.300
Chi phí vận chuyển	147.083.822.426	95.912.243.784
Chi phí quảng cáo	57.374.507.954	21.273.195.886
Chi phí khuyến mại	41.708.367.262	28.170.528.836
Chi phí xuất khẩu	56.561.829.728	30.777.557.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	90.594.321.746	65.933.229.355
	462.065.070.032	298.537.624.021

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	13.524.576.360	12.308.219.836
Chi phí nhân viên	100.447.618.255	83.088.840.809
Chi phí khấu hao	23.838.403.036	18.903.696.765
Phí, lệ phí	4.225.157.796	3.051.828.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	85.432.187.622	63.342.216.038
	227.467.943.069	180.694.801.686

38. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	4.887.131.154	52.542.186.652
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	257.586.995.634	196.274.444.592
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	9.764.457.696	2.089.709.721
Thu nhập khác	15.687.640.503	15.069.872.059
	287.926.224.987	265.976.213.024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lỗi do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	3.279.460.212	58.238.573.992
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	254.200.605.121	189.738.426.736
Chi phí khác	6.953.486.390	11.629.003.097
	<hr/>	<hr/>
	264.433.551.723	259.606.003.825

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	21.103.946.514.479	18.456.760.830.890
Chi phí nhân viên	818.876.113.948	656.736.515.922
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.182.923.085.436	1.109.145.429.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.286.429.566	1.001.587.477.704
Chi phí khác	1.678.516.936.920	1.358.434.261.993

41. Thuế thu nhập

41.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Kỳ hiện hành	833.120.204.631	767.072.818.845
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	1.036.216.769	3.834.708.472
	<hr/>	<hr/>
	834.156.421.400	770.907.527.317
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(43.869.041.711)	(10.378.162.784)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế TNDN	790.287.379.689	760.529.364.533

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.650.752.821.263	5.185.657.207.096
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	11.302.223.064	12.556.427.740
Phân bổ lợi thế thương mại	13.524.576.360	12.308.219.836
Giá vốn trích trước của bất động sản đã bán	30.376.006.198	28.894.766.716
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời khác	161.897.465.206	67.174.883.522
Thu nhập được miễn thuế	-	(900.000.000)
	4.867.853.092.091	5.305.691.504.910
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.257.768.259)	(4.349.771.566)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.866.595.323.832	5.301.341.733.344
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính theo thuế suất của Công ty	973.319.064.766	1.060.268.346.669
Ưu đãi thuế của các công ty con	(166.012.034.809)	(275.184.420.856)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(9.645.694.167)	(30.674.990.834)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con	35.458.868.841	12.663.883.866
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(43.869.041.711)	(10.378.162.784)
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	1.036.216.769	3.834.708.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	790.287.379.689	760.529.364.533

41.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

42.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 (Số cổ phiếu)	30/6/2018 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	2.123.907.166	1.516.909.673
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	606.828.166
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	637.166.949	637.125.382
Ảnh hưởng của việc thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	(37.000)
Ảnh hưởng của việc phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	50.435
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	2.761.074.115	2.760.876.656

42.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông (*)	3.835.988.379.265	4.406.840.900.635
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	2.761.074.115	2.760.876.656
	1.389	1.596

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019, mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tối đa bằng 5% lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42.3 Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 30) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	2.123.751.274	2.075
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	637.125.382	(479)
Số điều chỉnh lại	2.760.876.656	1.596

43. Các công cụ tài chính

43.1 Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(a)	5.884.208	2.494.390
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn	(b)	2.610.451	3.790.448
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn và dài hạn khác	(c)	2.611.733	2.409.298
		<hr/>	<hr/>
		11.106.392	8.694.136

(a) *Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(b) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(c) *Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn và dài hạn khác*

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu chưa bị tổn thất như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn	2.271.056	2.227.459
Quá hạn từ 0 - 30 ngày	246.400	54.648
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	45.220	66.644
Quá hạn trên 180 ngày	49.057	60.547
	2.611.733	2.409.298

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.693.842.866	35.984.891.839
Tăng dự phòng trong kỳ	792.942.766	937.241.129
Hoàn nhập trong kỳ	(2.725.662.221)	(1.109.360.976)
	35.761.123.411	35.812.771.992

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày lập báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Hơn 5 năm Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Phải trả người bán và phải trả khác	11.886.216	11.886.216	6.424.666	5.461.550	-	-
Các khoản vay	34.268.133	40.278.193	15.745.250	5.451.823	15.016.629	4.064.491
	46.154.349	52.164.409	22.169.916	10.913.373	15.016.629	4.064.491
Ngày 1 tháng 1 năm 2019						
Phải trả người bán và phải trả khác	10.872.008	10.872.008	9.213.056	1.658.952	-	-
Các khoản vay	24.305.714	26.853.781	12.255.813	1.255.356	2.374.919	10.967.693
	35.177.722	37.725.789	21.468.869	2.914.308	2.374.919	10.967.693

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì hạn mức tín dụng vay từ một số ngân hàng trong nước.

43.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR) và Yên Nhật (JPY).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	USD	EUR	JPY	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.022.182	1.659	-	22.027.561
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.508.123	-	-	16.964.223
Phải trả người bán	(190.993.712)	(17.215.781)	-	(213.358.450)
Vay ngắn hạn	(99.968.248)	-	(123.750.632)	(69.568.540)
Vay dài hạn	(200.000.000)	-	-	(30.000.000)
	(486.431.655)	(17.214.122)	(123.750.632)	(273.935.206)
				(15.948.874)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2019	1/1/2019
Tỷ giá mua USD/VND	23.230	23.155
Tỷ giá bán USD/VND	23.350	23.300
Tỷ giá mua EUR/VND	26.383	26.311
Tỷ giá bán EUR/VND	27.176	27.179
Tỷ giá bán JPY/VND	219	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu ảnh hưởng của lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Các công cụ tài chính hưởng lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	6.951.607	4.483.763
Nợ phải trả tài chính	(29.585.521)	(23.606.714)
	<hr/>	<hr/>
	(22.633.914)	(19.122.951)
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(4.682.612)	(699.000)
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 23.413 triệu VND lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất của Tập đoàn (2018: 6.990 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43.5 Giá trị hợp lý

(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	2.607.379	2.607.379	3.724.563	3.724.563
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	3.072	(*)	65.885	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.900.076	5.900.076	2.515.617	2.515.617
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	2.588.540	2.588.540	2.386.996	3.091.875
- Phải thu dài hạn khác	23.193	(*)	22.302	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	700	(*)	700	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	(6.424.666)	(6.424.666)	(9.213.056)	(9.213.056)
- Phải trả người bán dài hạn, chi phí phải trả dài hạn và phải trả dài hạn khác	(5.461.550)	(*)	(1.658.952)	(*)
- Các khoản vay	(34.268.133)	(*)	(24.305.714)	(24.298.044)
	(35.031.389)		(26.461.659)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Thành viên của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	6.733.392.333	5.054.073.250
Thù lao	2.724.000.000	2.724.000.000

45. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

46. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các thuyết minh liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Người lập:

28-08-2019

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

